

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/DS-PT
Ngày: 10/01/2024
V/v: tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thủy

Các Thẩm phán:

1/ Bà Huỳnh Thị Như Hà

2/ Bà Lê Thị Anh Minh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hồng - Kiểm Sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố H đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 660/2023/DS-PT ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 760/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6128/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Mai Bá Ph. Địa chỉ: Số 39/4, đường K, khu phố H, thị trấn H, huyện H, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bò Thị Ph (Giấy ủy quyền ngày 02/3/2022). Địa chỉ: Số 39/4, đường K, khu phố H, thị trấn H, huyện H, Thành phố H (có mặt).

2. ***Bị đơn:***

- Ông Phạm Bá Đ;

- Bà Lê Thị Thu H (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Lê Thị Thu H (Giấy ủy quyền ngày 22/12/2022) (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 11/5, Ấp H, xã X, huyện H, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bò Thị Ph. Địa chỉ: Số 39/4, đường K, khu phố H, thị trấn H, huyện H, Thành phố H (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Thanh B,

- Ông Lê Thế H,

- Bà Lê Thị Thu Th.

Cùng địa chỉ: Số 52/4, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh D.

- Ông Lê Viết A,

- Bà Dương Thị Ngọc B.

Cùng địa chỉ: Số 52/4B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh D.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh B, ông Lê Thế H, bà Lê Thị Thu Th, ông Lê Viết A, bà Dương Thị Ngọc B: Bà Lê Thị Thu H (Giấy ủy quyền ngày 21/02/2023). Địa chỉ: Số 11/5, Ấp H, xã X, huyện H, Thành phố H (có mặt)

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Bá Đ (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11/5, Ấp H, xã X, huyện H, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Mai Bá Ph có người đại diện theo ủy quyền là bà Bò Thị Ph trình bày:

Do có quen biết nên ngày 31/01/2019 vợ chồng ông Ph (ông Mai Bá Ph, bà Bò Thị Ph) có cho vợ chồng ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H vay số tiền là 2.000.000.000 đồng, với mức lãi suất là 1,5%/tháng, ông Đ và bà H đã nhận đủ số tiền 2.000.000.000 đồng ngay trong ngày. Để làm tin cho việc vay mượn, ông Đ và bà H có giao cho vợ chồng ông Ph, bà Ph giữ 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004229/QSDĐ/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/11/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B (bà B là mẹ ruột của bà H), 01 bản chính Giấy ủy quyền ghi năm 2019 (không ghi ngày, không có công chứng, chứng thực) có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Thanh B, Lê Thị Thu Th, Lê Thế H (người ủy quyền) và Lê Thị Thu H (người được ủy quyền). Ông Đ, bà H nói mục đích vay là để phát lương cho công nhân và phát thưởng cuối năm nên có đưa cho vợ chồng ông Ph bản sao của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại L để chứng minh cho việc vay tiền dùng để phát lương, thưởng cho công nhân. Vì thông cảm cho hoàn cảnh của những người công nhân nên vợ chồng ông Ph mới đồng ý cho vay tiền.

Đến ngày 28/3/2019, hai bên ký Hợp đồng vay tiền, số công chứng 003619, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng H và Biên bản thỏa thuận cho vay để ghi nhận việc vay tiền nêu trên. Theo thỏa thuận giữa hai bên thì số tiền cho vay là 2.000.000.000 đồng, thời hạn là 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất ghi nhận tại hợp đồng là các bên tự thỏa thuận. Tuy nhiên, ông Đ và bà H vẫn trả lãi cho vợ chồng ông Ph theo mức lãi suất 1,5%/tháng như đã thỏa thuận trước đây. Đến hết 03 tháng, ông Đ và bà H không có tiền trả số tiền gốc cho vợ chồng ông Ph.

Đến tháng 10/2019, ông Đ và bà H mới trả cho vợ chồng ông Ph số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (trả nhiều lần nhưng không nhớ chính xác các thời điểm trả tiền) còn lại 1.000.000.000 đồng. Đến tháng 11/2019, ông Đ và bà H với vợ chồng ông Ph có thỏa thuận lại về mức lãi suất là 3%/tháng, không thỏa thuận về thời gian trả, giữa hai bên không có làm hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng.

Đến ngày 23/5/2020, ông Đ và bà H có làm Giấy xác nhận để xác nhận số tiền còn nợ vợ chồng ông Ph là 1.000.000.000 đồng (gốc) và tiền lãi là 135.000.000 đồng và hai bên cũng có thỏa thuận lại lãi suất giảm còn 2%/tháng (trong giấy xác nhận do ông Đ, bà H lập ngày 23/5/2020 ghi là đề nghị mức lãi suất 1,5%/tháng, nhưng hai bên thỏa thuận bằng miệng lại là 2%/tháng). Vợ chồng ông Ph xác nhận số tiền lãi 135.000.000 đồng này là tiền lãi quá hạn, còn tiền lãi trong hạn (03 tháng) của hợp đồng vay ngày 28/3/2019 đã được ông Đ, bà H trả đủ.

Đến ngày 05/7/2020, bà H có trả số tiền lãi là 50.000.000 đồng (trả cho số tiền lãi còn thiếu của 135.000.000 đồng ở trên). Từ đó đến nay, ông Đ và bà H không trả cho vợ chồng ông Ph bất cứ một khoản tiền nào khác.

Hiện nay, vợ chồng ông Ph không nhớ nên không thể cung cấp cho Tòa án lời khai chi tiết về số tiền lãi mà ông Đ, bà H đã trả. Vợ chồng ông Ph chỉ biết số tiền lãi quá hạn mà ông Đ, bà H còn nợ do các bên thỏa thuận và chốt tính đến ngày 05/7/2020 là 85.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào tháng 02/2020, ông Ph có cho ông Đ vay số tiền là 68.000.000 đồng, không có làm giấy tờ vay mượn nhưng sau đó ông Đ có xác nhận bằng điện thoại với ông Ph về số tiền này. Việc cho vay này không có thỏa thuận lãi. Ông Đ hẹn 02 tuần trả nhưng ông Đ không thực hiện đúng lời hứa.

Tất cả việc vay mượn trên là giữa vợ chồng ông Ph, bà Ph và vợ chồng ông Đ, bà H không liên quan đến người khác.

Nay vợ chồng ông Ph yêu cầu ông Đ và bà H phải trả cho vợ chồng ông Ph, bà Ph:

- + Số tiền vay 1.000.000.000 đồng
- + Số tiền lãi còn nợ tính đến ngày 23/5/2020 là 85.000.000 đồng
- + Số tiền vay 68.000.000 đồng
- + Tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng tính từ ngày 24/5/2020 đến khi xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất quá hạn là 3%/tháng (lãi suất

2%/tháng trong hạn x 150%) là 1.200.000.000 đồng.

+ Tiền lãi trên số tiền nợ lãi từ ngày 24/5/2020 đến tháng 5/2021 chưa thanh toán ($1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ năm} = 200.000.000 \text{ đồng}$) với mức lãi suất là 20%/năm là $200.000.000 \text{ đồng} \times 20\% \times 01 \text{ năm} = 40.000.000 \text{ đồng}$; Tương tự, tiền lãi trên số tiền nợ lãi 400.000.000 đồng chưa thanh toán với mức lãi suất là 20%/năm từ tháng 5/2021 đến 5/2022 là 80.000.000 đồng; tiền lãi trên số tiền nợ lãi 600.000.000 đồng chưa thanh toán với mức lãi suất là 20%/năm từ tháng 5/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính đến 05/2023 là 120.000.000 đồng.

+ Tiền lãi trên số tiền 68.000.000 đồng với mức lãi suất quá hạn là 3%/tháng tính từ ngày 01/3/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 85.680.000 đồng.

+ Tiền lãi trên số tiền lãi 85.000.000 đồng với mức lãi suất quá hạn là 3%/tháng tính từ ngày 24/5/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm là 102.000.000 đồng.

+ Tiền lãi trên số tiền nợ lãi của của tiền lãi 85.000.000 đồng từ ngày 24/5/2020 đến khi xét xử sơ thẩm không thanh toán, lãi suất 20%/năm là $(85.000.000 \text{ đồng} \times 1,667\%) \times 1,667\% \times 40 \text{ tháng} = 944.822 \text{ đồng}$.

+ Chi phí phát sinh tham gia tố tụng bao gồm: chi phí đi lại là 60.000 đồng/lần (tạm tính là 30 lần), chi phí làm giấy ủy quyền là 140.000 đồng, chi phí photo tài liệu là 25.000 đồng, chi phí mua USB lưu file ghi âm là 150.000 đồng, tạm tính tổng cộng là 2.115.000 đồng; và các chi phí phát sinh khác như: chi phí kiện tụng, chi phí thuê luật sư, chi phí đi lại, chi phí giám định... (nếu có).

Yêu cầu phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 893 (diện tích 1.452,7m), tờ bản đồ số 62, (tài liệu năm 2005) tại xã Xuân Thới Thượng, huyện H, Thành phố H, để đảm bảo thi hành án.

Sau khi vợ chồng ông Đ, bà H trả đủ tiền thì vợ chồng ông Ph sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004229/QSDĐ/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/11/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B; trả Giấy ủy quyền ghi năm 2019 (không ghi ngày) có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Thanh B, Lê Thị Thu Th, Lê Thế H (người ủy quyền) và Lê Thị Thu H (người được ủy quyền) cho bà H.

Vợ chồng ông Ph đồng ý làm tròn tháng đối với các khoảng thời gian tính lãi như ý kiến của bị đơn.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị Thu H và ông Phạm Bá Đ (có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thu H) trình bày:

Ngày 31/01/2019, ông Đ và bà H có vay của vợ chồng ông Ph số tiền 2.000.000.000 đồng như ông Ph đã trình bày ở trên và trả lãi đầy đủ. Ngày 28/03/2019, hai bên thỏa thuận vợ chồng ông Ph tiếp tục cho ông Đ, bà H vay số tiền 2.000.000.000 đồng trên với thời hạn 03 tháng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 1,5%/tháng, vợ chồng ông Ph giữ của ông Đ và bà H một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004229/QSDĐ/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/11/2004 cho hộ

bà Nguyễn Thị Thanh B, một bản chính Giấy ủy quyền ghi năm 2019 (không ghi ngày) có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Thanh B, Lê Thị Thu Th, Lê Thế H (người ủy quyền) và Lê Thị Thu H (người được ủy quyền). Hai bên ký Hợp đồng vay tiền ngày 28/03/2019, số công chứng 003619, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng H và Biên bản thỏa thuận cho vay ngày 28/03/2019 để ghi nhận việc vay tiền nêu trên.

Ông Đ và bà H trả tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng khoảng 03 tháng. Sau đó, vợ chồng ông Ph yêu cầu trả tiền lãi với lãi suất 3%/tháng, ông Đ và bà H đồng ý và tiếp tục trả lãi với lãi suất 3%/tháng. Trong quá trình này, ông Đ và bà H đã trả được tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng cho vợ chồng ông Ph và tiếp tục trả lãi (trả nhiều lần, không nhớ chính xác thời gian trả).

Sau đó, vì tình hình kinh tế khó khăn nên ông Đ và bà H chưa trả đủ tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông Ph. Ngày 23/5/2020, ông Đ và bà H có lập Giấy xác nhận và thừa nhận còn nợ ông Ph, bà Ph số tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 135.000.000 đồng. Ông Đ và bà H đã chốt với vợ chồng ông Ph cho ông Đ và bà H tiếp tục trả tiền lãi với lãi suất 1,5%/tháng và vợ chồng ông Ph đồng ý. Ông Đ, bà H xác định số tiền lãi 135.000.000 đồng này là tiền lãi quá hạn, tiền lãi trong hạn 03 tháng của hợp đồng vay ngày 28/3/2019 đã được ông Đ, bà H trả hết đúng như thỏa thuận tại hợp đồng vay.

Đến ngày 05/7/2020, ông Đ và bà H đã trả cho vợ chồng ông Ph số tiền lãi 50.000.000 đồng trong số lãi 135.000.000 đồng trước đó. Ông Đ và bà H không ý kiến, yêu cầu gì liên quan đến số tiền gốc, tiền lãi đã trả cho vợ chồng ông Ph trước đây nên không cung cấp thêm lời khai cho Tòa án về vấn đề này.

Ngoài ra, vào tháng 02/2020, ông Ph có cho ông Đ vay số tiền là 68.000.000 đồng, không có làm giấy tờ vay mượn, việc vay tiền là không tính lãi, thời hạn là 02 tuần.

Tất cả việc vay mượn trên không liên quan gì đến công ty TNHH Sản xuất Thương Mại L. Do ông Đ là giám đốc của Công ty nên có lấy dấu của công ty đóng vào Giấy xác nhận ngày 23/5/2020, Biên bản thỏa thuận cho vay ngày 28/3/2019 theo thói quen.

Nay ông Đ, bà H đồng ý trả cho ông Ph, bà Ph các khoản tiền sau: Tiền nợ vay gốc là 1.000.000.000 đồng, số tiền lãi 85.000.000 đồng, số tiền vay 68.000.000 đồng, tiền lãi của số tiền 1.000.000.000 đồng tính từ ngày 24/5/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm (đồng ý làm tròn là 03 năm 04 tháng) với lãi suất theo quy định pháp luật, tiền lãi của số tiền 68.000.000 đồng tính từ ngày 01/3/2020 cho đến khi xét xử sơ thẩm (đồng ý làm tròn là 03 năm 07 tháng) với lãi suất theo quy định pháp luật. Ông Đ và bà H không đồng ý đối với các yêu cầu khác của ông Ph, bà Ph.

Sau khi ông Đ và bà H trả đủ tiền đề nghị ông Ph và bà Ph trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả cho bà H bản chính giấy ủy quyền mà ông Ph, bà Ph đã giữ.

Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bồ Thị Ph trình bày:

Bà Ph thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày và yêu cầu của ông Ph trong vụ án (đã trình bày ở trên). Ngoài ra, bà Ph yêu cầu ông Đ và bà H phải trả cho bà Ph chi phí các ngày công bà Ph đến làm việc tại Tòa án là 3.000.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh B, ông Lê Thế H, bà Lê Thị Thu Th, ông Lê Viết A, bà Dương Thị Ngọc B có người đại diện theo ủy quyền là bà Lê Thị Thu H trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004229/QSDD/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/11/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B (bà Nguyễn Thị Thanh B, bà Lê Thị Thu H, ông Lê Thế H, bà Lê Thị Thu Th, ông Lê Viết A, bà Dương Thị Ngọc B). Năm 2019, mọi người trong gia đình đồng ý cho bà Lê Thị Thu H mượn bản chính giấy chứng nhận nêu trên để đi vay tiền bổ sung vốn làm ăn. Trong vụ án này, bà B, ông Hoàng, bà Thảo, ông Ân, bà Bích không biết gì về nội dung giao dịch của vợ chồng ông Đ, bà H và ông Ph, bà Ph. Bà B, ông Hoàng, bà Thảo, ông Ân, bà Bích chỉ có ý kiến là sau khi ông Đ, bà H đã trả hết nợ cho ông Ph, bà Ph thì ông Ph, bà Ph phải giao trả lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B (do bà Nguyễn Thị Thanh B đại diện nhận).

Theo bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất Thương mại L trình bày:

Việc vay mượn trên không liên quan gì đến công ty TNHH Sản xuất Thương mại L. Do ông Đ là giám đốc của Công ty nên có lấy dấu của công ty đóng vào Giấy xác nhận ngày 23/5/2020, Biên bản thỏa thuận cho vay ngày 28/3/2019 theo thói quen. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại L không có yêu cầu gì trong vụ án, cũng không cần nhận lại bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mà ông Ph, bà Ph đang giữ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên :

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Bá Ph và một phần yêu cầu độc lập của bà Bồ Thị Ph:

Buộc ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H trả cho ông Mai Bá Ph và bà Bồ Thị Ph số tiền 1.510.700.000đ (một tỷ, năm trăm mười triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông Mai Bá Ph, bà Bồ Thị Ph có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H không thi hành khoản tiền nêu trên thì ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Sau khi ông Mai Bá Đ, bà Lê Thị Thu H trả đủ tiền thì ông Mai Bá Ph, bà Bồ Thị Ph phải: Trả lại một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào

số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004229/QSDĐ/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/11/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B (do bà Nguyễn Thị Thanh B đại diện nhận); Trả lại một bản chính Giấy ủy quyền ghi năm 2019 (không ghi ngày, không có công chứng, chứng thực) có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Thanh B, Lê Thị Thu Th, Lê Thế H (người ủy quyền) và Lê Thị Thu H (người được ủy quyền) cho bà Lê Thị Thu H.

2. Về án phí: Ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H phải chịu 57.321.000 đồng (năm mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi một ngàn đồng) án phí sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Mai Bá Ph, bà Bô Thị Ph được miễn án phí.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định

Ngày 03/10/2023, bà Bô Thị Ph với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án dân sự sơ thẩm số 760/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện H với lý do Tòa cấp sơ thẩm nhận định không khách quan chỉ căn cứ vào lời khai của bị đơn mà không xem xét đánh giá toàn diện các tình tiết chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, áp dụng pháp luật về tính lỗi không đúng. Nay đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà và nguyên đơn theo hướng sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Bô Thị Ph với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Phía bị đơn đề nghị Tòa không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bô Thị Ph, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Xét thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bô Thị Ph không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bô Thị Ph, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bồ Thị Ph còn trong thời hạn kháng cáo theo qui định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bồ Thị Ph đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền gốc và các khoản tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn

Đối với việc bà Ph cho rằng tòa cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật về tính lãi suất không đúng vì lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm, nhưng Tòa lại chỉ áp dụng mức lãi suất 10%/năm là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ph và bà Ph.

Xét thấy, tại Điều 3 của Hợp đồng vay tiền, số công chứng 003619, quyền số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 28/3/2019 tại Văn phòng Công chứng H chỉ nêu mức lãi suất do các bên thỏa thuận không nêu mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Tại phiên tòa phía bà Ph cho rằng thực tế hai bên cho nhau vay với mức lãi suất 3%/tháng, ông Đ và H trả được 03 tháng thì ông Đ làm giấy cam kết và đã xin giảm xuống mức lãi suất 1,5%/tháng nhưng ông Ph và bà Ph không đồng ý. Như vậy đã chứng minh giữa hai bên vẫn không thỏa thuận thống nhất được mức lãi suất cho vay.

Nhận thấy, tại mục [6] mục [7] trong phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định rất rõ về số tiền nợ gốc, giữa nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc còn lại là 1.068.000.000 đồng. Do các bên có thỏa thuận về lãi nhưng không xác định được mức lãi suất cụ thể nên Tòa cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định mức lãi suất là 10%/năm và căn cứ điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì chỉ được tính lãi trên nợ lãi đối với trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Từ đó không chấp nhận yêu cầu của ông Ph, bà Ph về tính lãi của tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là có căn cứ đúng pháp luật.

Từ phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ph, bà Ph. Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ph, bà Ph phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định nhưng được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 148, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 298, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Bá Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bồ Thị Ph về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật.

2/ Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 760/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố H.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Bá Ph và một phần yêu cầu độc lập của bà Bồ Thị Ph:

Buộc ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H trả cho ông Mai Bá Ph và bà Bồ Thị Ph số tiền 1.510.700.000đ (một tỷ, năm trăm mười triệu, bảy trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông Mai Bá Ph, bà Bồ Thị Ph có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H không thi hành khoản tiền nêu trên thì ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Sau khi ông Mai Bá Đ, bà Lê Thị Thu H trả đủ tiền thì ông Mai Bá Ph, bà Bồ Thị Ph phải: Trả lại một bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 004229/QSDĐ/TTLT do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 29/11/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh B (do bà Nguyễn Thị Thanh B đại diện nhận); Trả lại một bản chính Giấy ủy quyền ghi năm 2019 (không ghi ngày, không có công chứng, chứng thực) có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị Thanh B, Lê Thị Thu Th, Lê Thế H (người ủy quyền) và Lê Thị Thu H (người được ủy quyền) cho bà Lê Thị Thu H.

2.2. Về án phí: Ông Phạm Bá Đ và bà Lê Thị Thu H phải chịu 57.321.000 đồng (năm mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi một ngàn đồng) án phí sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Mai Bá Ph, bà Bồ Thị Ph được miễn án phí.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Bá Ph, bà Bồ Thị Ph được miễn án phí theo quy định.

4/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP H;
- VKSND Cấp cao tại TP H;
- VKSND TPH;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thủy